TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **26**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 10-10-2019
V/v "Yêu cầu không công nhận vợ chồng"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà **Phạm Thị Mai Hoa**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Công Hoan**.

2. Ông **Nguyễn Minh Tân**

- Thư ký phiên toà: Bà **Nguyễn Diệu Linh** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà **Đinh Thu Thủy** - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 424/2019/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2019 về việc "Yêu cầu không công nhận vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1980.

Đăng ký hộ khẩu thường trú và trú tại khu dân cư PT, phường TK, thành phố HD, tỉnh HD.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1983.

Đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu dân cư PT, phường TK, thành phố HD, tỉnh HD.

Hiện trú tại khu dân cư TB, phường TK, thành phố HD, tỉnh HD.

Anh T, chị H đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên toà, nguyên đơn anh Phạm Văn T trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Anh và chị Nguyễn Thị H tự do tìm hiểu trong thời gian 01 năm và được gia đình hai bên tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương vào tháng 2/2001 (âm lịch). Tuy nhiên, anh và chị H không đi đăng ký

kết hôn theo quy định của pháp luật, đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Năm 2002 và năm 2008 anh chị sinh được hai con chung là Phạm Thị N và Phạm Thùy Tr. Anh là người trực tiếp đi thực hiện thủ tục khai sinh cho các con thì không có yêu cầu phải xuất trình giấy đăng ký kết hôn mà chỉ cần có sổ hộ khẩu đã đủ để khai sinh cho các con. Đến năm 2010, do bất đồng quan điểm sống nên hai bên thường thường xảy ra xô sát, cãi vã. Gia đình luôn trong tình trạng căng thẳng, không còn sự chia sẻ giữa vợ chồng với nhau. Tháng 3/2011, chị H bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở khu dân cư TB, phường TK, thành phố HD cùng với hai con. Anh và gia đình đã đến nói chuyện với chị H về vấn đề mâu thuẫn của vợ chồng nhưng hai bên không thể về đoàn tụ với nhau. Năm 2014, cháu Tr vào lớp 1 thì anh đã đón về ở cùng anh và ông bà nội. Vợ chồng anh đã ly thân 8 năm nay, mặc dù đã được hai bên gia đình khuyên nhủ nhưng anh và chị H không thể tiếp tục xây dựng hạnh phúc gia đình, không tìm được tiếng nói chung, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, anh đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận anh và chị H là vợ chồng.

- *Về con chung*: Anh và chị H có 02 con chung là Phạm Thị N - sinh ngày 11/3/2002, Phạm Thùy Tr - sinh ngày 21/8/2008. Anh có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Tr, chị H nuôi dưỡng cháu Nh cho đến khi các con chung thành niên. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

- *Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp cho hai bên gia đình*: không có không đề nghị Tòa án giải quyết.

** Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, bị đơn - chị Nguyễn Thị H trình bày:*

Về quan hệ vợ chồng: Chị đồng ý với ý kiến của anh T trình bày về thời gian anh chị tổ chức đám cưới, quá trình chung sống của vợ chồng. Chị xác định anh chị đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng có những bất đồng quan điểm sống, mặc dù đã tìm mọi cách khắc phục nhưng không thể hàn gắn được mâu thuẫn. Đến nay, anh chị không còn tình cảm vợ chồng, không có sự quan tâm đến nhau. Anh T đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh T là vợ chồng, chị đồng ý.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là Phạm Thị N - sinh ngày 11/3/2002, Phạm Thùy Tr - sinh ngày 21/8/2008. Chị có nguyện vọng tiếp tục được nuôi cháu N, anh T nuôi cháu Tr cho đến khi các con chung thành niên. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp với gia đình hai bên: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương phát biểu quan điểm:

* Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

* Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 7 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

- Không công nhận anh T và chị H là vợ chồng; Giao con chung Phạm Thùy Tr, sinh ngày 21/8/2008 cho anh Phạm Văn T nuôi dưỡng; giao con chung Phạm Thị N, sinh ngày 11/3/2002 cho chị Nguyễn Thị H được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi các con chung thành niên. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau;

- Về án phí: Anh T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Phạm Văn T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương giải quyết việc hôn nhân giữa anh và chị Nguyễn Thị H. Giai đoạn thụ lý vụ án Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là *"Ly hôn và nuôi con chung"*. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh T và chị H xác định chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn và đề nghị Tòa án không công nhận anh chị là vợ chồng. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp là "Không công nhận quan hệ vợ chồng". Chị H có nơi cư trú tại phường TK, thành phố HD nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương theo quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ vợ chồng: Anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị H chung sống với nhau từ năm 2001 nhưng không đăng ký kết hôn và đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Tòa án đã có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân phường Thạch Khôi, thành phố Hải Dương nơi anh T và chị H chung sống rà soát và cung cấp về việc đăng ký kết hôn giữa anh T và chị H. Tại Công số 96/UBND -TP ngày 11/9/2019

của Ủy ban nhân dân phường Thạch Khôi, thành phố Hải Dương xác định: Qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn hiện đang lưu trữ ở địa phương, không thể hiện việc kết hôn giữa anh Phạm Văn T, sinh năm 1980 và chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1983. Việc xảy ra mâu thuẫn giữa anh T và chị H, Ủy ban nhân dân phường không nhận được đơn hòa giải. Tòa án đã phân tích, động viên để các bên trở về đoàn tụ và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng các bên đều xác định quá trình chung sống có nhiều mâu thuẫn dẫn đến tình cảm không còn. Anh T đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị H, chị H cũng đồng ý. Do anh T và chị H chung sống với nhau từ năm 2001 nhưng không đăng ký kết hôn, đến nay quan hệ tình cảm giữa các bên thực sự không còn. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh T và chị H.

Về quan hệ con chung: Anh T và chị H cùng xác nhận có hai con chung là cháu Phạm Thị N, sinh ngày 11/3/2002 và cháu Phạm Thùy Tr, sinh ngày 21/8/2008. Anh T và chị H cùng thống nhất giao cho anh T được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Thùy Tr, giao cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng cháu Phạm Thị N cho đến khi con chung thành niên. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Xét nguyện vọng của các bên là chính đáng và đảm bảo quyền lợi của các con nên được chấp nhận. Các bên được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở là phù hợp với quy định tại Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp với gia đình hai bên: Hai bên đều xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Anh T đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị H nên phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 7 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị H.

[2] Về quan hệ con chung: Giao cháu Phạm Thùy Tr, sinh ngày 21/8/2008 cho anh Phạm Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; Giao cháu Phạm Thị N, sinh ngày 11/3/2002 cho chị Nguyễn Thị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các con chung thành niên. Chấp nhận sự tự nguyện của các bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

Các bên được quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[3] Về án phí: Anh Phạm Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm Hôn nhân và gia đình nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0007087 ngày 13/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương (Anh T đã thi hành xong nghĩa vụ về án phí).

Án xử sơ thẩm công khai, báo cho các đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án,quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

N¬i nhËn:
- VKSND thành phố Hải Dương;
- Nh÷ng ngêi tham gia tè tông;
- Chi cục THADS TP Hải Dương;
- Lu hå s¬.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Mai Hoa